

Tài liệu trau dồi sinh ngữ Anh-Pháp — Bàn Việt-văn của Chu Tử

BẢN DỊCH CỦA NHỰT BAO ANH NGỮ THE SAIGONPOST
— 89 —

When they reached the street From habit as a dance! Hall girl! used to men, walked along rubbing shoulder. Đẹt ài vui friendly manner, Sonninen took Đẹt's arm deliberately or unconsciously, in a very natural way that made him embarrassed and step away, leaving space between them. As if she understood his thoughts, Trang asked:

- Are you ashamed to go out in the street with me?
- Đẹt mumbled:
- Ashamed? What should I be ashamed of?
- Ashamed because you're walking along with a taxi-dance!
- Never!

But this didn't satisfy Trang. She thought! « Ashamed are you? You made me more ashamed! » And he grabbed Đẹt's arm and pressed closer against him just like a real sweetheart. The confused Đẹt tried to escape her grip, and continued to stumble along, about to trip.

Arrived at Đẹt's home, Trang didn't stop teasing him. She carefully looked everything over, picked up a coffee pot, and made two cups.

- Have some coffee. See whether I make it good or not!
- What a mess this place is! I think it better move in with you and look after you!

On hearing Trang, Đẹt shuddered — he knew Trang might well not be kidding. He hadn't found a reply yet when Trang went on:

(Continued)

— 89 —

Ra tối đường, có nhà vỉ khai quen với người vú nő luôn luôn dang châm vú dồn dập. Trang thường đi từ rất hàn Đẹt, thường vô tình hoặc hời ý, thường kêu Đẹt I cõi bùi từ nhà, khiến Đẹt ngao ngán, rồi khẽ khẽ nói: Trang làm thám một khoàng cách bít giùa hai người. Như biết ý Đẹt, Trang nắm cánh tay Đẹt hôi luon:

- Anh nguong vi di voi em hay sao?
- Đẹt ấp úng:
- Sao, lanh luong! Việt gí mà nguong?
- Nguong vi di voi già nhung goi duong chich sau?
- Kinh doan nua!

Tuy nhiên, Trang có nhiều việc cảm cảm ám ức. Nàng nghĩ « Đẹt, anh là cho nguong them một mè» và nàng không lubi Đẹt, và nghĩ rằng y là một « người yêu» chính xác. Anh Đẹt, bài, không thể giao lưu ra, được tháp cao, chỉ chup về ngay.

Tới nhà Đẹt, Trang vã chua chiju hung thang Đẹt... Trang nhing nganh nhia taò mò nganh giao phong cùi Đẹt... Rang sac xit cuoi hoi dò phe pha, lấy khinh thuy loay hoay hoi lai pha cù, và nang nati Đẹt:

- Uong di anh, xem ca pha em pha co dieu khong?
- Roi anh o bau hoi va triong trai qui! C khé em don loi dia y cung anh cho vu vien the de triong sona cho anh!

Nghie Trang nai, Đẹt giat minh vi! Trang co the lam thec chich khong noi dua. Đẹt chua het trai loi soi voi Trang da noi tiep:

(Còn nữa)

AN DỊCH PHÁP VĂN — 89 —

Dans la rue, vivant son habitude d'entrainement, Trang marchait très familièrement tout près de Đẹt et de temps temps intentionnellement ou non, elle se penchait, il échouait parfois, et de l'autre côté de la rue, elle se déplaçait de l'autre côté de la rue. Mais Trang parut soudain deviner son malaise, car elle lui prit la main pour de bon:

- Vous êtes gêné de sortir avec moi dans la rue?
- Đẹt bredouilla:
- Géné? Pourquoi voulez-vous que je sois gêné?
- Géné de marcher avec une entraineuse, pardis!
- Géné de laisser faire?

Malgré les protestations de Đẹt, Trang faisait: « Ah il est gêné, ah bien, il le sera encore plus! Elle s'agrippa alors au bras de Đẹt, et ramena à lui ce l'entraînement sans démarche balançante, à la manière des femmes. Du coup Đẹt se troubla tout à fait, mais il n'ose pas retirer son bras; il marchait péniblement, manquant de trébucher à chaque pas.

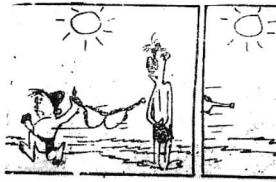
Trong le lache que lorsqu'arriveraient chez lui. Elle examina avec curiosité son logement, en remontant tout sur ses pieds. Finalement elle trouva de quoi faire du café et en prépara deux tasses:

- Buvez un peu de mon café et dites-moi ce que vous en pensez!
- Puis elle lui murmura à l'oreille:
- « Quel désordre ici! J'ai bien envie de venir m'installer chez toi. Je vivrais avec toi, ce serait plus gai, et je pourrais ainsi m'occuper de ton ménage! »

Cette proposition fit suraurer Đẹt, car il la connaissait maintenant assez pour savoir qu'elle en était bien capable. Il se demandait encore ce qu'il allait répondre quand elle reprit:

(À SUIVRE)

CHÚ THÍCH.— From habit as a dance girl used to men: quen/thoi/gái, nhay/lam/thien/4, von/dâ, ô/ rá/chóng, Rubbing: co/xát. De/berat-ly: cõy/5. Unconsciously: vñ/hnh. Embarrassed: vñ/hnh. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Satisty: hi/lòng. Sweetheart: ngón/ly/tuong. Grip: nám/châ. Miss: ién/xñ. Shadd-rid: giat/minh/Kidding: lóng. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.



CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Rubbing: gõ/đập. Miss: nhâ/nu. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Satisty: hi/lòng. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

CHÚ THÍCH.— Habitu entraînement: thói quen, thói nết. Imitation: lèo/đeo. Loveling: tinh/tu. Step away: vñ/xa. Trong/trong: Ashamed: xñu/hu. Démarche balancante: dñng/đng/ngay. Marguant de trébucher: à chaque pas: vñ/đng/vñ/đng. Disorder: lón/són. Proposition: dñ/nhi. Capalle: dám/lám.

